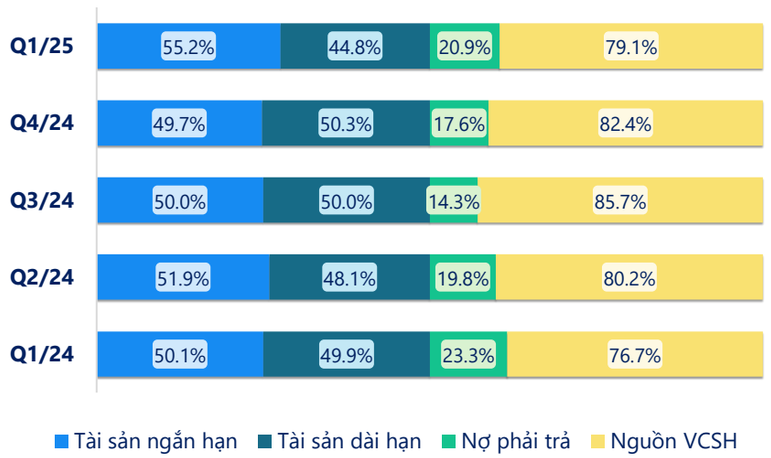
FireAnt

# CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 12,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 15,516 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,600 |
| SL cổ phiếu LH | 500,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 25,665 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 6,400 |
| P/E | 14.8 |
| EPS | 866 |

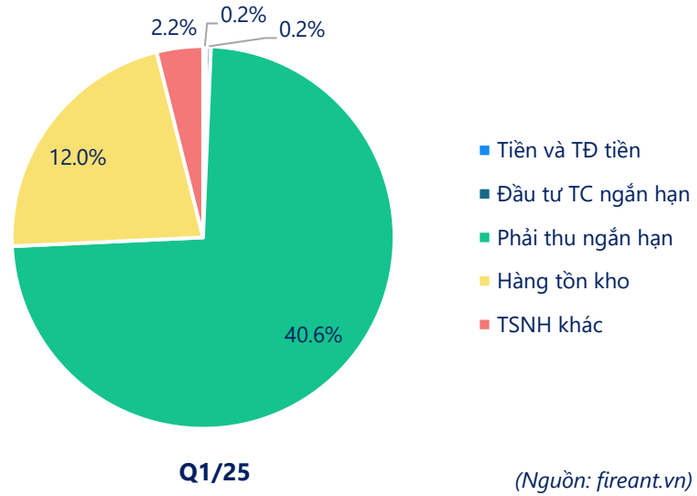
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HND | -0.8% | -0.8% | 0.8% | -3.7% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



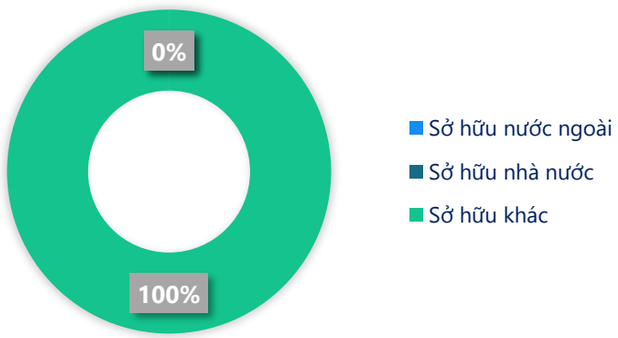

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



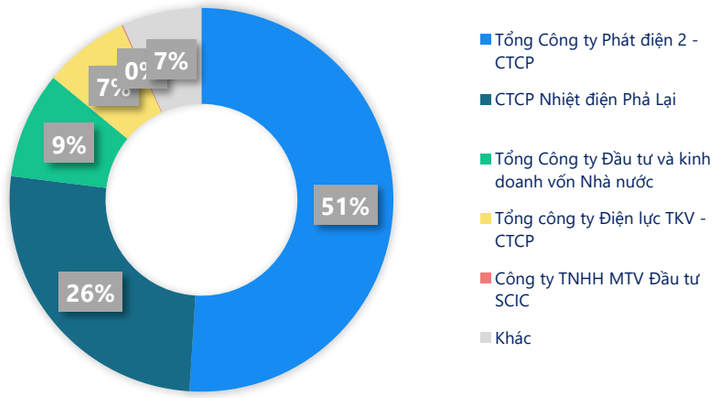

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



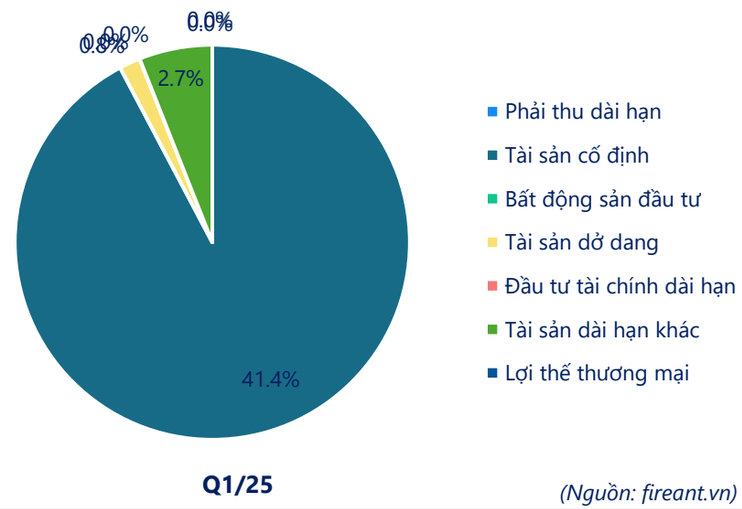

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

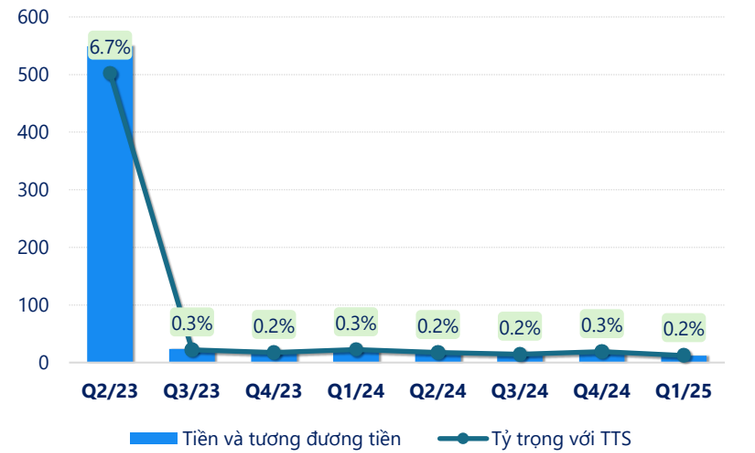



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

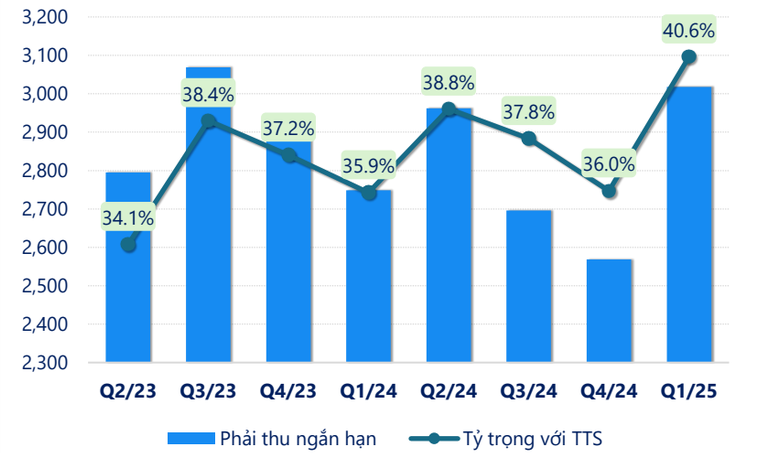
# CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

## Tiền và tương đương tiền



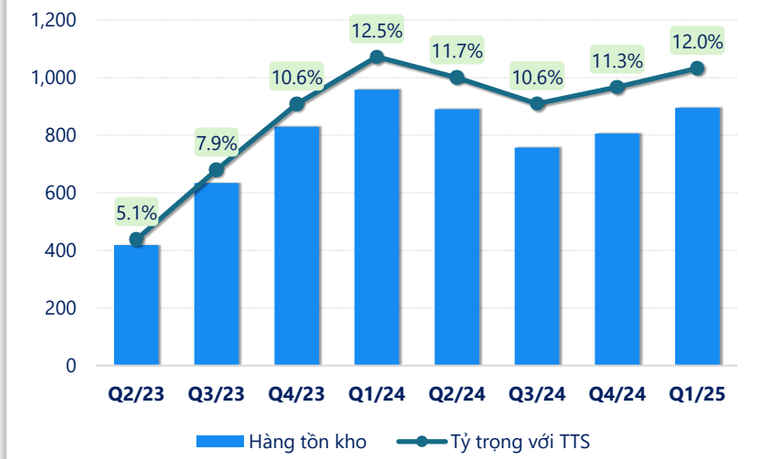

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



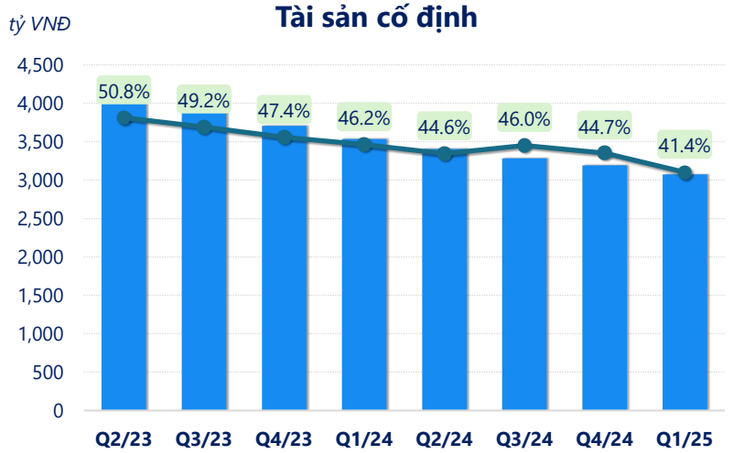

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



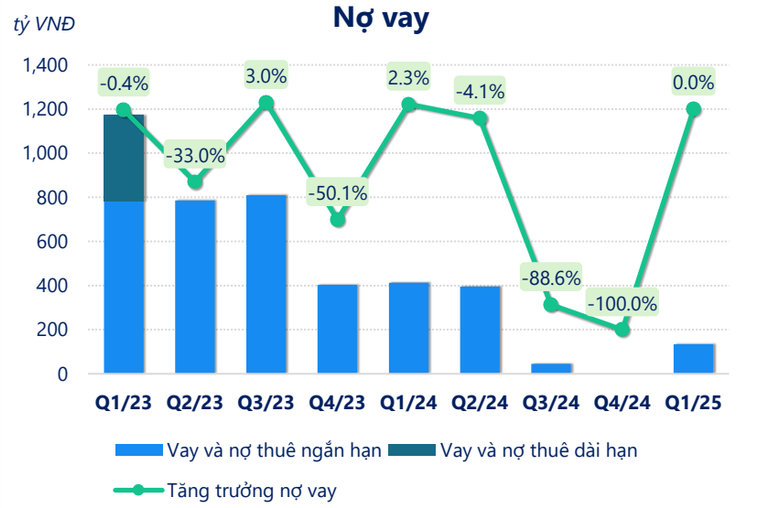

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



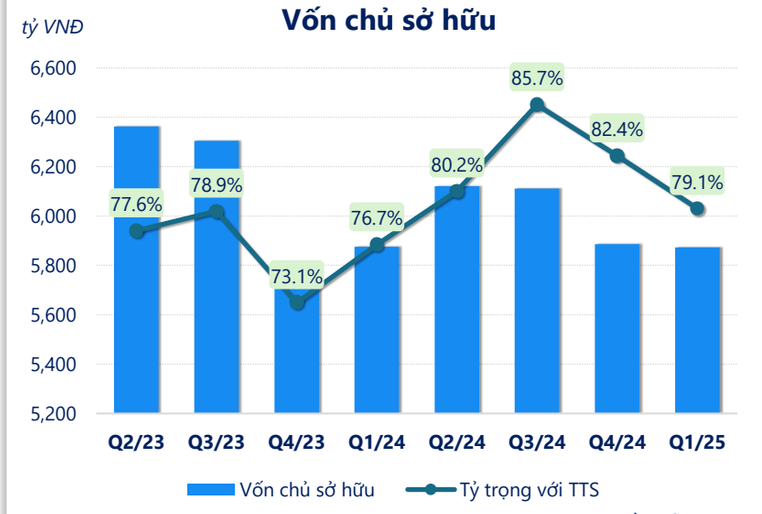

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



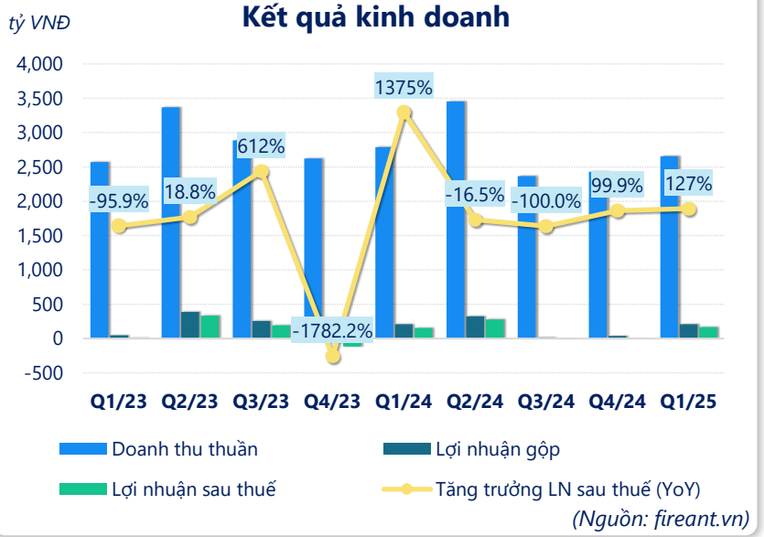

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

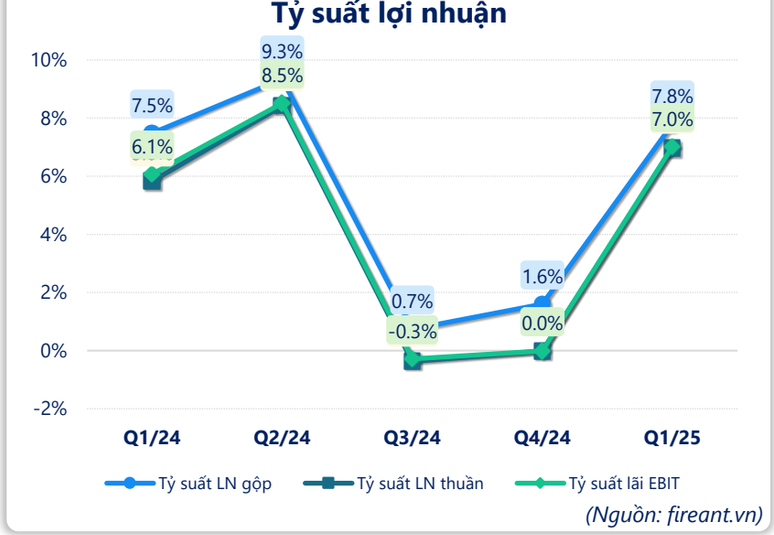
# CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

## Kết quả kinh doanh



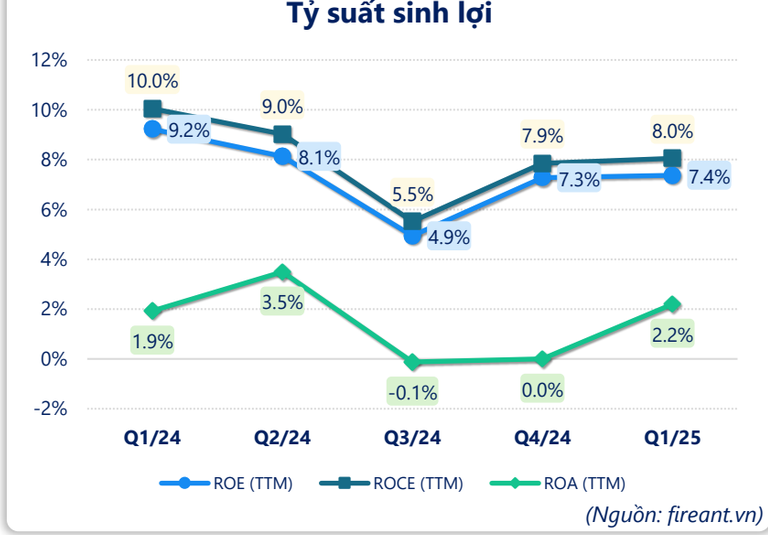

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



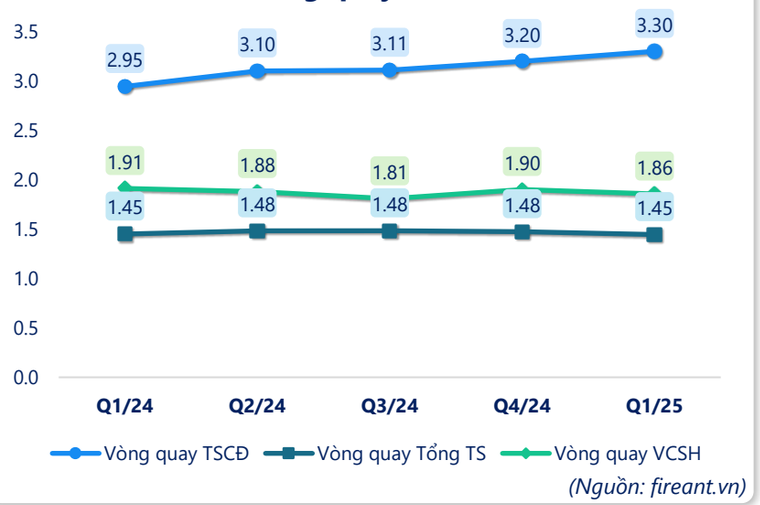

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



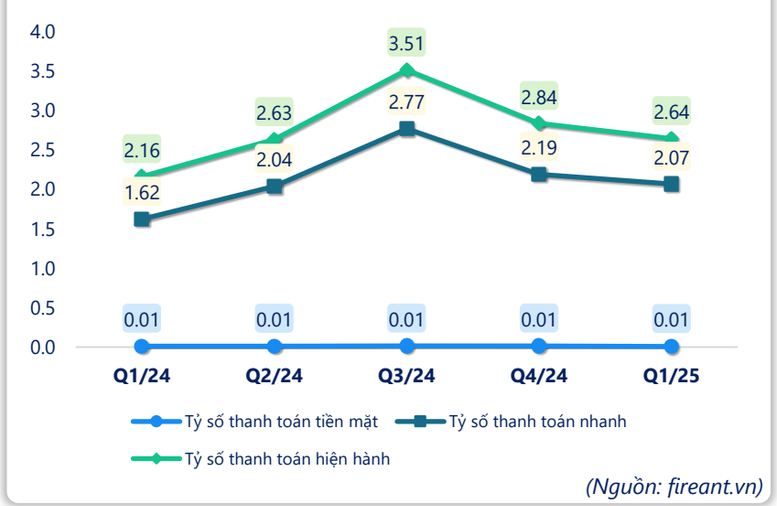

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



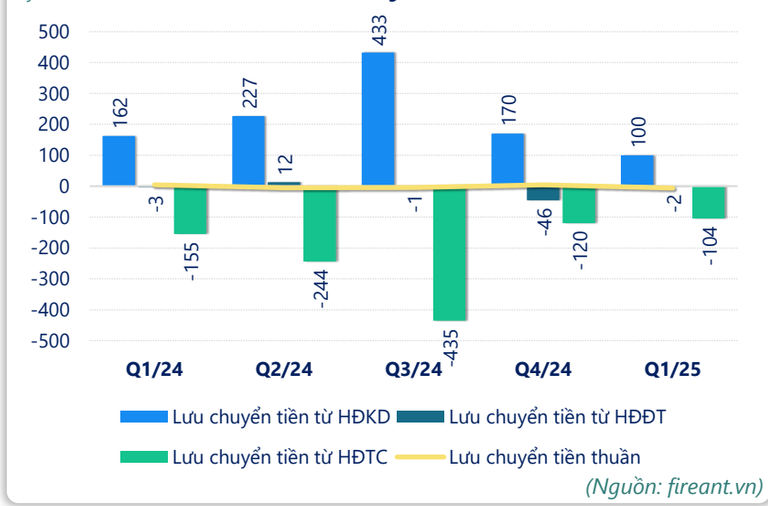

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **7,430** | **6,980** | **6.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 4,099 | 3,541 | 15.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 12.1 | 18.2 | -33.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 15.0 | 15.0 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 3,017 | 2,554 | 18.2% |
| Hàng tồn kho | 895 | 806 | 11.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 160 | 148 | 8.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **3,330** | **3,440** | **-3.2%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 3,073 | 3,192 | -3.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 57.2 | 44.6 | 28.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.50 | 0.50 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **200** | **202** | **-1.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,556 | 1,257 | 23.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,550** | **1,251** | **23.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 134 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,242 | 954 | 30.3% |
| **Nợ dài hạn** | 5.94 | 6.01 | -1.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **5,873** | **5,723** | **2.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **5,873** | **5,723** | **2.6%** |
| Vốn điều lệ | 5,000 | 5,000 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 2,789 | 3,452 | 2,365 | 2,431 | 2,657 |
| Giá vốn hàng bán | 2,580 | 3,130 | 2,347 | 2,392 | 2,450 |
| **Lợi nhuận gộp** | 209 | 322 | 17.5 | 38.9 | 207 |
| Doanh thu HĐTC | 0.25 | 0.08 | 0.06 | 0.13 | 0.13 |
| Chi phí TC | 15.5 | 10.4 | 2.42 | 0.01 | 1.88 |
| **Chi phí lãi vay** | 6.45 | 2.67 | 2.42 | 0.01 | 1.88 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 30.6 | 21.3 | 23.8 | 39.3 | 20.5 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 163 | 291 | -8.69 | -0.33 | 185 |
| Lợi nhuận khác | 0.25 | 0.27 | -0.46 | 0.08 | -0.20 |
| **LN trước thuế** | 163 | 291 | -9.15 | -0.25 | 185 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 155 | 276 | -9.15 | -0.25 | 166 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 155 | 276 | -9.15 | -0.25 | 166 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 162 | 227 | 433 | 170 | 99.8 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -3.22 | 12.5 | -1.32 | -46.3 | -1.56 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -155 | -244 | -435 | -120 | -104 |
| Tiền đầu kỳ | 18.5 | 22.8 | 17.8 | 14.0 | 18.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **4.35** | **-4.99** | **-3.86** | **4.19** | **-6.08** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 22.8 | 17.8 | 14.0 | 18.2 | 12.1 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic